

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2021

*“ Về việc: Yêu cầu không
công nhận vợ chồng ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Bích Ngọc.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Xuân Tuyến.**

2. Bà **Tưởng Thị Thu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Ma Công Liêu**- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 167/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2021 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 50/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Ma Đình D**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị **Khổng Thị Đ**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2021, quá trình giải quyết nguyên đơn anh Ma Đình D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ma Đình D và chị Khổng Thị Đ tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới xin theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh D và chị Đ chung sống tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau chăm lo làm ăn kinh tế gia đình. Mấy năm gần đây anh D và chị Đ có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Dù được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh D đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh D và chị Đ theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh D và chị Đ có hai người con chung là cháu Ma Thị H, sinh ngày 31/10/1996 và cháu Khổng Thị S, sinh ngày 30/10/1998. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2021 và trong quá trình giải quyết bị đơn chị Khổng Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Ma Đình D tự nguyện tìm hiểu được hai bên gia đình cưới xin theo phong tục địa phương năm 1995 và không đăng ký kết hôn. Chúng tôi chung sống hạnh phúc, khoảng mấy năm gần đây giữa tôi và anh D có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, hôn nhân không còn được hạnh phúc. Dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh D làm đơn đề nghị không công nhận vợ chồng với chị Đ, chị Đ hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Tôi và anh D có hai người con chung là cháu Ma Thị H, sinh ngày 31/10/1996 và cháu Khổng Thị S, sinh ngày 30/10/1998. Hai con hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2021: UBND xã P, huyện C cho biết: Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn từ năm 1995 đến nay thì trường hợp anh Ma Đình D và chị Khổng Thị Đ không đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Anh D và chị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và có hai người con chung là cháu Ma Thị H, sinh ngày 31/10/1996 và cháu Khổng Thị S, sinh ngày 30/10/1998. Hai cháu hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân. Anh D và chị Đ chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 06/2021 thì phát sinh mâu thuẫn do anh D đi làm ăn xa nên chị Đ nảy sinh nghi ngờ về chồng dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn chung sống với nhau nữa.

Tại phiên tòa anh D và chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu

cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về nuôi con chung: không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Anh Ma Đình D và chị Khổng Thị Đ chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị Đ không được pháp luật công nhận. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa anh Ma Đình D và chị Khổng Thị Đ là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Anh D và chị Đ có hai người con chung là cháu Ma Thị H, sinh ngày 31/10/1996 và cháu Khổng Thị S, sinh ngày 30/10/1998. Hai cháu hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh Ma Đình D phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Ma Đình D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với chị Khổng Thị Đ địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa anh D và chị Đ xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị Đ trình bày việc chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện C đã xác minh tại UBND xã P, huyện C (nơi anh D và chị Đ đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh D và chị Đ. Như vậy, anh Ma Đình

D và chị Không Thị Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1995 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa anh Ma Đình D và chị Không Thị Đ là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Anh D và chị Đ có hai người con chung là cháu Ma Thị H, sinh ngày 31/10/1996 và cháu Không Thị S, sinh ngày 30/10/1998. Hai cháu hiện đã đủ 18 tuổi, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Ma Đình D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo : Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Ma Đình D và chị Không Thị Đ là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Ma Đình D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Anh D đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0004840 ngày 27/7/2021, nay được chuyển thành tiền án phí.

Chị Không Thị Đ không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện C ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

